

**ĐƯỜNG SẮT VIỆT NAM
CÔNG TY VẬN TẢI HÀNH KHÁCH ĐƯỜNG SẮT SÀI GÒN**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	2 - 3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	8 - 21
PHỤ LỤC BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	22 - 23

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Vận tải Hành khách Đường sắt Sài Gòn (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013.

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Ban Tổng Giám đốc

Ông Vũ Tá Tùng	Tổng Giám đốc
Ông Phạm Ngọc Đăng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đinh Văn Sang	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Văn Sơn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Vương Phú Đức	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Khiên	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 01/04/2014)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hằng năm phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập các báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.



Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc, *Alol*

Vũ Tá Tùng
Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 05 năm 2014

Số: 286 /VACO/BCKT.NV2

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

*Về: Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013
của Công ty Vận tải Hành khách Đường sắt Sài Gòn*

Kính gửi: **Hội đồng Thành viên và Ban Tổng Giám đốc Đường Sắt Việt Nam**
Ban Tổng Giám đốc Công ty Vận tải Hành khách Đường sắt Sài Gòn

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Vận tải Hành khách Đường sắt Sài Gòn (gọi tắt là “Công ty”), được lập ngày 20 tháng 05 năm 2014, từ trang 04 đến trang 23, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính (gọi chung là “báo cáo tài chính”).

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Do được bổ nhiệm làm kiểm toán cho Công ty sau ngày kết thúc năm tài chính nên chúng tôi không thể tham gia chứng kiến kiểm kê các khoản mục tiền mặt, hàng tồn kho, tài sản cố định tại ngày kết thúc năm tài chính 31/12/2013, do đó chúng tôi không xác định được tính hiện hữu và giá trị của các khoản mục này cũng như ảnh hưởng của chúng đến các khoản mục khác được trình bày trên báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn “Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ”, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2013, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (Tiếp theo)

Vấn đề nhấn mạnh

Như trình bày tại Thuyết minh số 2, phần Thuyết minh báo cáo tài chính, trong năm Công ty đã thay đổi ước tính kế toán trong việc phân bổ các khoản chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định từ phương pháp phân bổ dần vào kết quả sản xuất kinh doanh trong vòng 02 năm tài chính sang phương pháp ghi nhận toàn bộ vào kết quả sản xuất kinh doanh ngay khi phát sinh. Tổng chi phí sửa chữa lớn phát sinh trong năm 2013 đã ghi nhận vào chi phí khoảng 36.7 tỷ đồng. ✓

Như trình bày tại Thuyết minh số 2, phần Thuyết minh báo cáo tài chính, trong năm Công ty đã ghi nhận một phần tiền bán vé tàu thu được trong năm 2013 nhưng thực hiện vận chuyển năm 2014 vào doanh thu chưa thực hiện với giá trị khoảng 53 tỷ đồng. Phần còn lại được ghi nhận vào doanh thu năm 2013 như chính sách kế toán của các năm trước. ✓

Vấn đề khác

Công việc kiểm toán được thực hiện với mục đích đưa ra ý kiến tổng thể về báo cáo tài chính. Các thông tin bổ sung trong Phụ lục Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh từ trang 22 đến trang 23 kèm theo được trình bày cho mục đích nội bộ của Công ty và không phải là một phần bắt buộc trong các báo cáo tài chính. Thông tin bổ sung này là trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty, chúng tôi không thực hiện các thủ tục kiểm toán riêng cho các thông tin này, theo đó chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán về các thông tin này.



Nguyễn Đức Tiến
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán 0517-2013-156-1

Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VACO
Hà Nội, ngày 20 tháng 05 năm 2014

Chử Mạnh Hoan
Kiểm toán viên
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán 1403-2013-156-1



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

MẪU SỐ B 01-DN
 Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2013	01/01/2013
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+130+140+150)	100		443.189.001.758	413.450.515.761
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	379.985.816.449	354.325.049.888
1. Tiền	111		379.985.816.449	354.325.049.888
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		28.985.469.511	20.763.081.984
1. Phải thu khách hàng	131	6	11.720.007.252	13.670.089.609
2. Trả trước cho người bán	132	7	9.842.774.307	3.613.883.609
3. Các khoản phải thu khác	135	8	7.661.941.752	3.479.108.766
4. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(239.253.800)	-
III. Hàng tồn kho	140	9	30.168.637.452	33.210.008.426
1. Hàng tồn kho	141		30.346.560.009	33.210.008.426
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(177.922.557)	-
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		4.049.078.346	5.152.375.463
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1.145.678.835	2.259.707.891
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		1.059.859.944	1.116.077.575
3. Tài sản ngắn hạn khác	158	10	1.843.539.567	1.776.589.997
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=220+260)	200		173.192.033.968	136.435.321.943
I. Tài sản cố định	220		172.971.421.543	133.349.227.496
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	172.766.190.304	132.437.874.347
- Nguyên giá	222		1.057.787.030.041	994.320.045.728
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(885.020.839.737)	(861.882.171.381)
2. Tài sản cố định vô hình	227	12	53.449.832	51.133.504
- Nguyên giá	228		1.985.625.000	1.945.625.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.932.175.168)	(1.894.491.496)
3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		151.781.407	860.219.645
II. Tài sản dài hạn khác	260		220.612.425	3.086.094.447
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	13	34.612.425	2.900.094.447
2. Tài sản dài hạn khác	268		186.000.000	186.000.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		616.381.035.726	549.885.837.704

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

MÃ SỐ B 01-DN
Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2013	01/01/2013
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		414.632.610.872	365.896.173.681
I. Nợ ngắn hạn	310		259.110.178.862	283.833.188.339
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	14	5.654.000.000	5.654.000.000
2. Phải trả người bán	312	15	52.052.808.255	49.617.963.419
3. Người mua trả tiền trước	313		746.888.394	291.427.865
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	16	17.365.064.974	26.723.034.229
5. Phải trả người lao động	315	17	66.036.248.872	67.410.146.757
6. Chi phí phải trả	316		2.838.055.665	-
7. Phải trả nội bộ	317	18	74.492.414.927	70.303.308.112
8. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	19	35.919.152.049	59.056.768.576
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		4.005.545.726	4.776.539.381
II. Nợ dài hạn	330		155.522.432.010	82.062.985.342
1. Phải trả dài hạn nội bộ	332	20	90.641.998.677	66.023.335.342
2. Phải trả dài hạn khác	333		842.000.000	1.414.650.000
3. Vay và nợ dài hạn	334	21	10.893.833.333	14.580.000.000
4. Doanh thu chưa thực hiện	338		53.144.600.000	45.000.000
B. NGUỒN VỐN (400=410)	400		201.748.424.854	183.989.664.023
I. Vốn chủ sở hữu	410	22	201.748.424.854	183.989.664.023
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		178.864.110.650	163.559.854.725
2. Quỹ đầu tư phát triển	417		15.944.116.605	14.623.580.076
3. Quỹ dự phòng tài chính	418		1.821.372.951	1.794.152.941
4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		2.552.792.577	2.285.087.581
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		2.566.032.071	1.726.988.700
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+ 400)	440		616.381.035.726	549.885.837.704



Vũ Tá Tùng
Tổng Giám đốc
TP. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 05 năm 2014

Cao Văn Mót
Trưởng phòng kế toán

Bùi Thị Thúy Quỳnh
Người lập biểu

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013

Mẫu số B 02-DN
 Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2013	Năm 2012
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1		1.600.953.409.809	1.526.200.650.983
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2		(77.768.744.103)	(63.193.526.903)
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=1+2)	10	23	1.523.184.665.706	1.463.007.124.080
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	24	1.307.712.937.542	1.224.357.209.533
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		215.471.728.164	238.649.914.547
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	25	4.441.651.759	6.318.438.411
7. Chi phí tài chính	22	26	6.286.947.985	6.046.181.257
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		6.286.947.985	6.046.181.257
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		134.702.823.684	134.695.461.501
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-25)	30		78.923.608.254	104.226.710.200
10. Thu nhập khác	31		18.619.997.069	19.087.865.969
11. Chi phí khác	32		16.929.869.736	18.048.378.921
12. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40	27	1.690.127.333	1.039.487.048
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		80.613.735.587	105.266.197.248
14. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	28	3.013.609.067	3.014.210.911
15. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	60		77.600.126.520	102.251.986.337



Vũ Tá Tùng
Tổng Giám đốc
 TP. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 05 năm 2014

Cao Văn Mót
Trưởng phòng kế toán

Bùi Thị Thúy Quỳnh
Người lập biểu

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013

MÃ SỐ B 03-DN
 Đơn vị: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Năm 2013	Năm 2012
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	1	1.752.746.826.630	1.718.935.580.373
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	2	(1.190.827.133.925)	(525.777.876.715)
3. Tiền chi trả cho người lao động	3	(237.829.413.622)	(205.251.188.034)
4. Tiền chi trả lãi vay	4	(6.238.991.069)	(5.934.213.875)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	5	(2.762.497.378)	(2.959.325.749)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6	258.808.031.721	127.371.023.401
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	7	(552.699.994.114)	(1.008.633.998.321)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	21.196.828.243	97.750.001.080
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(472.103.728)	(257.801.372)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	254.998.166	469.164.773
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(746.300.000.000)	(564.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	746.300.000.000	564.000.000.000
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	8.425.774.892	11.840.551.424
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	8.208.669.330	12.051.914.825
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	(3.600.000.000)
2. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	76.340.000	9.460.000.000
3. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(3.762.506.667)	(2.837.113.014)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(58.564.345)	(180.493.264)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(3.744.731.012)	2.842.393.722
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50	25.660.766.561	112.644.309.627
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	354.325.049.888	241.680.740.261
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)	70	379.985.816.449	354.325.049.888



Vũ Tá Tùng
 Tổng Giám đốc
 TP. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 05 năm 2014

Cao Văn Mốt
 Trưởng phòng kế toán

Bùi Thị Thúy Quỳnh
 Người lập biểu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời cùng báo cáo tài chính kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Vận tải Hành khách Đường sắt Sài Gòn là doanh nghiệp nhà nước hạch toán phụ thuộc Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam được thành lập theo Quyết định số 04/QĐ/ĐS-TCCB-LĐ ngày 07/07/2003 của Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam trên cơ sở tổ chức lại 3 Xí nghiệp liên hợp vận tải đường sắt khu vực 1, 2 và 3. Công ty hoạt động theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3515607 ngày 22/07/2002 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp và đăng ký thay đổi lần thứ 1 ngày 14/08/2003.

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Kinh doanh vận tải đường sắt, vận tải đa phương thức trong nước và liên vận quốc tế;
- Đại lý và dịch vụ vận tải;
- Sửa chữa các phương tiện vận tải đường sắt;
- Chế tạo, sửa chữa các thiết bị phụ tùng chuyên ngành đường sắt và các sản phẩm cơ khí;
- Sản xuất và kinh doanh hàng tiêu dùng, thực phẩm;
- Kinh doanh khách sạn, du lịch.

Các đơn vị hạch toán phụ thuộc của Công ty

Đơn vị hạch toán phụ thuộc Công ty bao gồm Văn phòng Công ty và các đơn vị sau:

- Ga Sài Gòn
- Ga Sóng Thần
- Ga Diêu Trì
- Ga Nha Trang
- Ga Đà Nẵng
- Xí nghiệp Toa xe Sài Gòn
- Xí nghiệp Vận tải Đường sắt Sài Gòn
- Xí nghiệp Vận tải Đường sắt Thuận Hải
- Xí nghiệp Vận tải Đường sắt Nghĩa Bình
- Xí nghiệp Vận tải Đường sắt Phú Khánh
- Xí nghiệp Vận tải Đường sắt Quảng Nam - Đà Nẵng
- Xí nghiệp Vận tải và Kinh doanh tổng hợp Đường sắt Sài Gòn
- Xí nghiệp Vận tải và Du lịch Đường sắt Đà Nẵng

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỲ KẾ TOÁN

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Các báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời cùng báo cáo tài chính kèm theo

3. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI

Hướng dẫn mới về chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định

Ngày 25 tháng 4 năm 2013, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 45/2013/TT-BTC (“Thông tư 45”) hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thông tư này thay thế Thông tư số 203/2009/TT-BTC (“Thông tư 203”) ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thông tư 45 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 6 năm 2013 và áp dụng cho năm tài chính 2013 trở đi. Giám đốc đánh giá Thông tư 45 không có ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan yêu cầu Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Dự phòng nợ khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Công ty đang áp dụng phương pháp hạch toán hàng tồn kho là kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời cùng báo cáo tài chính kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	2013
	Số năm
Nhà xưởng và vật kiến trúc	06 - 25
Máy móc và thiết bị	06 - 10
Phương tiện vận tải	06 - 15
Thiết bị quản lý	03 - 10

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản vô hình được tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp - Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính là 5 năm. Trong trường hợp không thể ghi nhận được tài sản vô hình tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp, chi phí nghiên cứu phát triển được hạch toán vào khoản lỗ hoặc lỗ trong năm tài chính phát sinh chi phí đó.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước dài hạn tại thời điểm kết thúc năm tài chính bao gồm:

- Giá trị còn lại của công cụ dụng cụ đã xuất sử dụng chưa phân bổ hết; các công cụ dụng cụ này được kết chuyển dần vào chi phí theo tiêu thức phân bổ 50% giá trị ngay khi xuất sử dụng và 50% giá trị còn lại cho năm tài chính tiếp theo;
- Giá trị của các khoản chi sửa chữa lớn còn lại chờ phân bổ theo hướng dẫn của Đường sắt Việt Nam.

Trong năm, Công ty đã thay đổi ước tính kế toán trong việc phân bổ các khoản chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định từ phương pháp phân bổ dần vào kết quả sản xuất kinh doanh trong vòng 02 năm tài chính sang phương pháp ghi nhận toàn bộ vào kết quả sản xuất kinh doanh ngay khi phát sinh. Tổng chi phí sửa chữa lớn phát sinh trong năm 2013 đã ghi nhận vào chi phí khoảng 36,7 tỷ đồng.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời cùng báo cáo tài chính kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Ghi nhận doanh thu (Tiếp theo)

- c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng Cân đối kế toán; và
- d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu dịch vụ vận tải ghi nhận trong năm bao gồm giá trị của vé đã bán cho khách hàng trong năm hiện tại, nhưng thực hiện vận chuyển trong năm tiếp theo, việc hạch toán gói đầu này đã thực hiện từ nhiều năm nay. Tuy nhiên, trong năm 2013, Công ty đã ghi nhận một phần tiền bán vé tàu thu được trong năm 2013 nhưng thực hiện vận chuyển năm 2014 vào doanh thu chưa thực hiện với giá trị khoảng 53 tỷ đồng. Phần còn lại 66,4 tỷ đồng được ghi nhận vào doanh thu năm 2013 như chính sách kế toán của các năm trước. Theo đánh giá của Ban Tổng Giám đốc, việc ghi nhận này cũng đã được xem xét tính chất gói đầu từ các năm trước.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Thuế

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế thu nhập doanh nghiệp tại Công ty được xác định riêng theo từng hoạt động kinh doanh:

- Đối với hoạt động kinh doanh vận tải (kinh doanh chính): Công ty không xác định thuế thu nhập doanh nghiệp từ kết quả kinh doanh của hoạt động này mà kết chuyển lợi nhuận về Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam, thuế thu nhập doanh nghiệp được xác định và kê khai tại Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam.
- Đối với hoạt động kinh doanh ngoài vận tải (kinh doanh phụ): Công ty xác định, kê khai và nộp thuế trực tiếp với thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 25%. Đối với các đơn vị phụ thuộc của Công ty được kê khai và quyết toán thuế độc lập tại các cơ quan thuế địa phương nơi đơn vị đóng trụ sở.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời cùng báo cáo tài chính kèm theo

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>31/12/2013</u>	<u>01/01/2013</u>
	VND	VND
Tiền mặt	3.188.240.992	4.210.818.083
Tiền gửi ngân hàng	376.688.708.457	348.335.559.405
Tiền đang chuyển	108.867.000	1.778.672.400
Cộng	379.985.816.449	354.325.049.888

6. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	<u>31/12/2013</u>	<u>01/01/2013</u>
	VND	VND
Ga Giáp Bát	886.229.500	800.193.200
Công ty TNHH VT TM Vạn Thiên Phúc	822.225.000	-
Công ty CP VT Tiến Phát Hưng (Cường Thịnh)	766.700.000	-
Công ty TNHH VT&TM Hồng Trường	479.300.000	-
Ga Nha trang	435.791.000	-
Trạm đại diện tại Sài Gòn	434.053.500	-
Công ty TNHH VT&TM Hải An	428.450.000	-
Công ty CP TM VT Xuyên Việt	352.577.750	653.510.600
Công ty TNHH Lâm Minh Châu	383.450.000	-
Các đối tượng khác	6.731.230.502	12.216.385.809
Cộng	11.720.007.252	13.670.089.609

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	<u>31/12/2013</u>	<u>01/01/2013</u>
	VND	VND
CN Tổng Công ty ĐSVN - Liên hiệp Sức Kéo ĐS	7.671.792.004	-
Công ty CP Đầu tư Công trình Hà Nội	-	932.282.000
CN Công ty Cổ phần TVĐT&XD GTVT- XN Tư vấn Đầu tư và Xây dựng CKCT	443.700.000	-
Công ty TNHH MTV VLXD & Xây Lắp TM BMC	-	621.036.200
Công ty CP Xây lắp Toàn Trung	-	527.100.000
Công ty NHH Kỹ Thuật An Tâm	355.500.000	-
Các đối tượng khác	1.371.782.303	1.533.465.409
Cộng	9.842.774.307	3.613.883.609

8. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	<u>31/12/2013</u>	<u>01/01/2013</u>
	VND	VND
Thuế lô đất số 01 Quang Trung Đà Lạt	3.326.494.234	-
Công ty Thảo Oanh	740.192.786	-
Các đối tượng khác	3.595.254.732	3.479.108.766
Cộng	7.661.941.752	3.479.108.766

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời cùng báo cáo tài chính kèm theo

9. HÀNG TỒN KHO

	<u>31/12/2013</u>	<u>01/01/2013</u>
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	29.726.844.082	25.715.362.462
Công cụ, dụng cụ	226.050.360	77.026.926
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	388.428.763	7.417.619.038
Cộng	30.346.560.009	33.210.008.426
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(177.922.557)	-
Giá trị thuần có thể thực hiện của hàng tồn kho	30.168.637.452	33.210.008.426

10. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	<u>31/12/2013</u>	<u>01/01/2013</u>
	VND	VND
Tạm ứng phải thu	1.675.630.791	1.732.301.997
Ký cược, ký quỹ ngắn hạn	126.440.000	44.288.000
Tài sản ngắn hạn khác	41.468.776	-
Cộng	1.843.539.567	1.776.589.997

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	<u>Nhà cửa và vật kiến trúc</u>	<u>Máy móc và thiết bị</u>	<u>Thiết bị văn phòng</u>	<u>Phương tiện vận tải</u>	<u>Khác</u>	<u>Tổng</u>
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ						
Tại ngày 01/01/2013	67.661.000.674	31.667.401.416	15.104.258.195	872.301.071.506	7.586.313.937	994.320.045.728
Tăng trong năm	3.623.089.265	8.355.176.044	1.110.388.100	174.532.829.146	-	187.621.482.555
Mua trong năm	213.100.909	2.397.960.353	1.101.908.728	-	-	3.712.969.990
Đầu tư, xây dựng cơ bản	3.409.988.356	2.426.089.742	-	37.515.212.226	-	43.351.290.324
Điều chuyển nội bộ Công ty	-	-	-	2.024.000.000	-	2.024.000.000
Điều chuyển nội bộ Tổng Công ty (i)	-	-	-	134.993.616.920	-	134.993.616.920
Phân loại lại nhóm	-	3.531.125.949	-	-	-	3.531.125.949
Tăng khác	-	-	8.479.372	-	-	8.479.372
Giảm trong năm	(434.095.854)	(2.695.692.482)	(3.298.946.809)	(117.509.003.625)	(216.759.472)	(124.154.498.142)
Điều chuyển nội bộ Công ty	-	-	-	(2.024.000.000)	-	(2.024.000.000)
Điều chuyển nội bộ Tổng Công ty (i)	-	-	-	(110.931.220.234)	-	(110.931.220.234)
Phân loại lại nhóm	-	-	(432.217.400)	(3.098.908.549)	-	(3.531.125.949)
Phân loại lại theo TT45	(434.095.854)	(1.210.817.913)	(2.495.849.892)	(246.159.842)	(216.759.472)	(4.603.682.973)
Thanh lý, nhượng bán	-	(1.484.874.569)	(361.849.517)	(1.208.715.000)	-	(3.055.439.086)
Giảm khác	-	-	(9.030.000)	-	-	(9.030.000)
Tại ngày 31/12/2013	70.849.994.085	37.326.884.978	12.915.699.486	929.324.897.027	7.369.554.465	1.057.787.030.041

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời cùng báo cáo tài chính kèm theo

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH (Tiếp theo)

GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ

Tại ngày 01/01/2013	45.654.870.747	26.033.354.713	11.792.344.815	770.870.736.013	7.530.865.093	861.882.171.381
Tăng trong năm	3.181.666.909	5.208.390.875	1.062.831.309	128.315.181.226	20.559.996	137.788.630.315
Khấu hao trong năm	3.181.666.909	2.078.855.159	1.054.343.543	50.567.408.220	20.559.996	56.902.833.827
Điều chuyển nội bộ Công ty	-	-	-	2.024.000.000	-	2.024.000.000
Điều chuyển nội bộ Tổng Công ty (i)	-	-	-	75.723.773.006	-	75.723.773.006
Phân loại lại nhóm	-	3.129.535.716	-	-	-	3.129.535.716
Tăng khác	-	-	8.487.766	-	-	8.487.766
Giảm trong năm	(434.095.854)	(2.495.442.278)	(2.688.963.784)	(108.815.434.405)	(216.025.638)	(114.649.961.959)
Điều chuyển nội bộ Công ty	-	-	-	(2.024.000.000)	-	(2.024.000.000)
Điều chuyển nội bộ Tổng Công ty (i)	-	-	-	(102.430.492.040)	-	(102.430.492.040)
Phân loại lại nhóm	-	-	(223.468.193)	(2.906.067.523)	-	(3.129.535.716)
Phân loại lại theo TT45	(434.095.854)	(1.010.567.709)	(2.123.532.598)	(246.159.842)	(216.025.638)	(4.030.381.641)
Thanh lý, nhượng bán	-	(1.484.874.569)	(341.962.993)	(1.208.715.000)	-	(3.035.552.562)
Tại ngày 31/12/2013	48.402.441.802	28.746.303.310	10.166.212.340	790.370.482.834	7.335.399.451	885.020.839.737
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày 01/01/2013	22.006.129.927	5.634.046.703	3.311.913.380	101.430.335.493	55.448.844	132.437.874.347
Tại ngày 31/12/2013	22.447.552.283	8.580.581.668	2.749.487.146	138.954.414.193	34.155.014	172.766.190.304

Trong đó, nguyên giá của tài sản cố định hết khấu hao vẫn sử dụng tại thời điểm 31/12/2013 là 563.466.572.729 đồng (tại thời điểm 31/12/2012 là 614.065.193.772 đồng). Số tài sản cố định hết khấu hao giảm do trong năm Công ty điều chuyển 42 toa xe cho Công ty Vận tải Hành khách Hà Nội.

Ghi chú: (i) Tài sản cố định điều chuyển giữa Công ty và Công ty Vận tải Hành khách Hà Nội theo Quyết định số 302/QĐ-ĐS của Tổng Công ty Đường Sắt Việt Nam về việc chuyển giao 42 toa xe khách tàu ram SE3/4, SE7/8 từ Công ty Vận tải Hành khách Hà Nội cho Công ty và 42 toa xe khách ram tàu SE1/2, SE5/6 từ Công ty cho Công ty Vận tải Hành khách Hà Nội. Nguyên giá 42 toa xe nhận điều chuyển về là 134.993.616.920 đồng, hao mòn lũy kế 75.723.773.600 đồng; nguyên giá 42 toa xe điều chuyển đi là 110.931.220.234 đồng, hao mòn lũy kế 102.430.492.040 đồng.

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Giá trị của tài sản cố định vô hình tại ngày 31/12/2013 thể hiện nguyên giá của phần mềm bán vé điện toán với giá trị 1.431.625.000 đồng đã hết khấu hao; và

Nguyên giá của phần mềm kế toán với tổng giá trị 554.000.000 đồng giá trị chi phí khấu hao được trích trong năm là 47.683.672 đồng và giá trị còn lại tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán là 53.449.832 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời cùng báo cáo tài chính kèm theo

13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Số dư đầu năm	2.900.094.447	14.421.491.470
- Tăng trong năm	27.385.000	3.533.631.487
- Phân bổ vào chi phí trong năm	2.860.517.931	15.055.028.510
- Giảm khác trong kỳ	32.349.091	
Số dư cuối năm	34.612.425	2.900.094.447

Chi tiết số dư

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Chi phí sửa chữa lớn toa xe, tài sản cố định	-	2.742.150.673
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	32.362.425	157.943.774
Chi phí trả trước dài hạn khác	2.250.000	-
Cộng	34.612.425	2.900.094.447

14. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Vay ngắn hạn	1.910.000.000	1.910.000.000
Nợ dài hạn đến hạn trả	3.744.000.000	3.744.000.000
Cộng	5.654.000.000	5.654.000.000

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Xí nghiệp Toa Xe Sài Gòn	20.362.898.948	-
Công ty Cổ phần Vật tư Đường Sắt Sài Gòn	8.484.367.259	2.828.395.634
Công ty Cổ phần đầu tư công trình Hà Nội	2.172.343.730	-
Công ty Xe lửa Dĩ An	1.725.795.236	4.757.820.169
Công ty TNHH Kỹ thuật Dịch vụ ST D& T	4.026.770.698	-
Công ty TNHH Nam Việt	2.573.092.775	-
Chi nhánh Tổng Công ty ĐSVN - Liên hiệp Sức Kéo ĐS	710.156.700	22.074.302.233
Công ty TNHH MTV Sửa chữa thay mới Thiết bị và Hóa chất TE CO Long An	2.011.421.500	-
Công ty TNHH MTV Xăng dầu KV2	3.830.215.036	3.953.058.556
Công ty TNHH CĐL Quang Thắng	-	3.383.075.800
Các đối tượng khác	6.155.746.373	12.621.311.027
Cộng	52.052.808.255	49.617.963.419

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời cùng báo cáo tài chính kèm theo

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	<u>31/12/2013</u>	<u>01/01/2013</u>
	VND	VND
Thuế		
Thuế giá trị gia tăng	2.793.334.651	4.585.212.940
Thuế thu nhập doanh nghiệp	938.294.079	742.990.329
Thuế thu nhập cá nhân	186.704.106	333.852.455
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	7.943.731.698	3.212.671.800
Các loại thuế khác	13.121.818	-
Các khoản phải trả khác		
Các khoản phí và lệ phí	5.489.878.622	17.848.306.705
Cộng	<u><u>17.365.064.974</u></u>	<u><u>26.723.034.229</u></u>

17. PHẢI TRẢ NGƯỜI LAO ĐỘNG

Phải trả người lao động thể hiện giá trị quỹ tiền lương thực hiện chưa đến kỳ thanh toán tại thời điểm 31/12/2013 là 66.036.248.872 đồng (giá trị tại 31/12/2012 là 67.410.146.757 đồng). ✓

18. PHẢI TRẢ NỘI BỘ

Số dư phải trả nội bộ tại ngày 31/12/2013 với giá trị 74.492.414.927 đồng, trong đó bao gồm giá trị của các khoản chuyển nộ về Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam về lợi nhuận hoạt động kinh doanh và các khoản kinh phí khác.

19. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	<u>31/12/2013</u>	<u>01/01/2013</u>
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	646.591.286	1.783.599.029
Bảo hiểm xã hội	246.160.040	194.137.831
Bảo hiểm y tế	6.831.185	17.686.057
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	287.344.518	258.033.645
Bảo hiểm thất nghiệp	4.308.071	6.575.302
Công ty Vận tải Hành khách Đường sắt Hà Nội	31.068.444.788	48.796.084.880
Công ty Vận tải Hàng hóa Đường sắt	301.916.953	5.305.108.953
Các đối tượng khác	3.357.555.208	2.695.542.879
Cộng	<u><u>35.919.152.049</u></u>	<u><u>59.056.768.576</u></u>

20. PHẢI TRẢ DÀI HẠN NỘI BỘ

	<u>31/12/2013</u>	<u>01/01/2013</u>
	VND	VND
Toa xe nhận từ Công ty Vận tải hàng hóa Đường sắt	-	3.880.943.541
Đường sắt Việt Nam phân bổ xe khách đóng từ 2002 đến 2006	90.641.998.677	62.142.391.801
Cộng	<u><u>90.641.998.677</u></u>	<u><u>66.023.335.342</u></u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời cùng báo cáo tài chính kèm theo

21. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

	<u>31/12/2013</u>	<u>01/01/2013</u>
	VND	VND
Vay dài hạn Ngân hàng	10.836.000.000	14.580.000.000
Vay đối tượng khác	57.833.333	-
Cộng	<u>10.893.833.333</u>	<u>14.580.000.000</u>

Khoản vay ngân hàng được thực hiện theo hợp đồng tín dụng sau:

Theo hợp đồng tín dụng số 09ANHPV 1201/ HĐTD ngày 09/09/2009 giữa Ngân hàng Công thương Việt Nam - Chi nhánh 3 - HCM và Công ty Vận tải Hành khách Đường sắt Sài Gòn với gốc vay 17.000.000.000 đồng theo kỳ hạn 84 tháng, cho mục đích bù đắp nguồn vốn huy động tạm thời để đầu tư dự án cải tạo, nâng cấp toa xe thuộc móc tàu SH1/2 hành trình Sài Gòn - Huế; lãi suất hàng kỳ 21,5%/năm và được thay đổi từng thời kỳ theo thông báo của ngân hàng; lãi suất áp dụng trong năm 2013 là 10,5%.

Theo hợp đồng tín dụng số 12THUANNT1201/HĐTD ngày 30/08/2012 giữa Ngân hàng Công thương Việt Nam - Chi nhánh 3 - HCM và Công ty Vận tải Hành khách Đường sắt Sài Gòn với gốc vay 9.460.000.000 đồng theo kỳ hạn 84 tháng, cho mục đích bù đắp nguồn vốn huy động tạm thời để đầu tư dự án "Cải tạo, nâng cấp toa xe khách ram tàu SE 1/2"; lãi suất hàng kỳ 13,5%/năm và được thay đổi từng thời kỳ theo thông báo của ngân hàng; lãi suất áp dụng trong năm 2013 là 10,5%.

Các khoản vay dài hạn ngân hàng được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	<u>31/12/2013</u>	<u>01/01/2013</u>
	VND	VND
Trong vòng một năm	3.744.000.000	3.744.000.000
Từ năm thứ hai tới năm thứ năm	9.776.000.000	12.176.000.000
Sau năm thứ 5	1.060.000.000	2.404.000.000
Cộng	<u>14.580.000.000</u>	<u>18.324.000.000</u>
Trừ số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày trên Vay ngắn hạn)	3.744.000.000	3.744.000.000
Số phải trả sau 12 tháng	<u>10.836.000.000</u>	<u>14.580.000.000</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MÃ SỐ B09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời cùng báo cáo tài chính kèm theo

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Quỹ khác thuộc Vốn CSH	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư tại ngày 31/12/2011	177.330.740.301	13.335.385.426	1.407.152.941	736.237.885	1.931.904.581	194.741.421.134
Lãi (lỗ) trong năm	-	-	-	102.251.986.337	-	102.251.986.337
Phân phối lợi nhuận (1)	-	2.181.273.963	387.000.000	(6.906.518.020)	806.873.000	(3.531.371.057)
Tăng khác	-	-	-	850.885.594	-	850.885.594
Chuyển khẩu hao tài sản cố định về Đường sắt Việt Nam	(13.600.000.000)	-	-	-	-	(13.600.000.000)
Chuyển lợi nhuận về Đường sắt Việt Nam	-	-	-	(94.240.121.807)	-	(94.240.121.807)
Tăng (giảm) vốn đầu tư tài sản cố định	(170.885.576)	(893.079.313)	-	-	-	(1.063.964.889)
Giảm khác	-	-	-	(965.481.289)	(453.690.000)	(1.419.171.289)
Số dư tại ngày 31/12/2012	163.559.854.725	14.623.580.076	1.794.152.941	1.726.988.700	2.285.087.581	183.989.664.023
Lãi (lỗ) trong năm	-	-	-	77.600.126.520	-	77.600.126.520
Phân phối lợi nhuận (1)	-	1.669.409.257	337.000.000	(4.913.961.411)	100.000.000	(2.807.552.154)
Tăng khác	-	60.000.000	-	82.572.600	768.294.996	910.867.596
Chuyển lợi nhuận về Đường sắt Việt Nam	-	-	(309.779.990)	(70.578.554.860)	-	(70.888.334.850)
Tăng (giảm) vốn đầu tư tài sản cố định	15.391.086.065	(408.872.728)	-	-	-	14.982.213.337
Giảm khác	(86.830.140)	-	-	(1.351.139.478)	(600.590.000)	(2.038.559.618)
Số dư tại ngày 31/12/2013	178.864.110.650	15.944.116.605	1.821.372.951	2.566.032.071	2.552.792.577	201.748.424.854

Ghi chú: (1) Trong năm, Công ty chưa ban hành và chưa áp dụng đồng nhất chính sách kế toán trong toàn Công ty về phân phối lợi nhuận hoạt động kinh doanh ngoài vận tải; theo đó giá trị phân phối lợi nhuận trình bày trên thuyết minh này được cộng ngang từ các báo cáo tài chính của các đơn vị phụ thuộc và văn phòng Công ty.

Chi tiết phân phối lợi nhuận hoạt động ngoài vận tải cho các quỹ trong năm như sau:

Trích quỹ trong năm 2013

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Trích Quỹ đầu tư phát triển	1.669.409.257	2.181.273.963
Trích Quỹ dự phòng tài chính	337.000.000	387.000.000
Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi	2.807.552.154	3.531.371.057
Trích Quỹ khác của chủ sở hữu	100.000.000	806.873.000
Cộng	4.913.961.411	6.906.518.020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời cùng báo cáo tài chính kèm theo

23. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Trong đó:		
- Doanh thu bán thành phẩm, hàng hoá	2.850.830.822	2.274.957.240
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.598.102.578.987	1.523.925.693.743
+ <i>Doanh thu cung cấp dịch vụ - Hoạt động vận tải</i>	1.350.419.556.811	1.289.209.981.388
+ <i>Doanh thu cung cấp dịch vụ - Ngoài vận tải</i>	250.533.852.998	236.990.669.595
	1.600.953.409.809	1.526.200.650.983
Các khoản giảm trừ doanh thu	(77.768.744.103)	(63.193.526.903)
- Hàng bán bị trả lại	(77.768.744.103)	(63.193.526.903)
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.523.184.665.706	1.463.007.124.080
Trong đó:		
+ <i>Doanh thu hoạt động vận tải</i>	1.272.650.812.708	1.226.281.909.029
+ <i>Doanh thu hoạt động ngoài vận tải</i>	250.533.852.998	236.725.215.051

Ghi chú:

[1] Doanh thu cung cấp dịch vụ vận tải được ghi nhận trong năm 2013 bao gồm cả giá trị những vé đã bán trước cho khách hàng nhưng thực hiện dịch vụ vận chuyển trong năm 2014, Công ty không tách được riêng phần giá vốn tương ứng với doanh thu nhận trước này để hạch toán vào năm 2013;

[2] Doanh thu kinh doanh ngoài vận tải năm 2013 bao gồm cả các khoản doanh thu ngoài vận tải giữa các xí nghiệp hạch toán phụ thuộc của Công ty chưa được bù trừ.

24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Giá vốn thành phẩm, hàng hoá đã bán	2.739.662.728	2.226.401.787
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	1.304.795.352.257	1.222.130.807.746
Dự phòng Giảm giá hàng tồn kho	177.922.557	-
Cộng	1.307.712.937.542	1.224.357.209.533
Trong đó:		
+ <i>Giá vốn hàng bán - Hoạt động vận tải</i>	1.062.046.999.203	995.964.898.210
+ <i>Giá vốn hàng bán - Ngoài vận tải</i>	245.665.938.339	228.392.311.323

Ghi chú: Giá vốn kinh doanh ngoài vận tải bao gồm cả các khoản giá vốn phát sinh nội bộ của hoạt động ngoài vận tải giữa các xí nghiệp phụ thuộc của Công ty chưa được bù trừ.

25. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	4.441.651.759	6.318.438.411
Cộng	4.441.651.759	6.318.438.411

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời cùng báo cáo tài chính kèm theo

26. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Lãi tiền vay	6.286.947.985	6.046.181.257
Cộng	6.286.947.985	6.046.181.257

27. LỢI NHUẬN KHÁC

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Thu từ cho thuê mặt bằng, điện, nước	1.659.375.568	2.646.614.652
Thu từ nhượng bán vật tư, phế liệu thu hồi	14.943.904.572	15.940.880.917
Thu từ thanh lý tài sản cố định	97.272.727	26.363.636
Thu nhập khác	1.919.444.202	474.006.764
Thu nhập khác	18.619.997.069	19.087.865.969
Chi phí cho thuê mặt bằng, điện, nước	913.365.455	2.236.626.897
Chi phí nhượng bán vật tư, phế liệu thu hồi	14.169.167.477	15.459.312.992
Chi phí thanh lý tài sản cố định	93.172.727	2.981.818
Chi phí khác	1.754.164.077	349.457.214
Chi phí khác	16.929.869.736	18.048.378.921
Lợi nhuận khác	1.690.127.333	1.039.487.048

28. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cho năm hiện		
Lợi nhuận/(lỗ) trước thuế	80.613.735.587	105.266.197.248
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	(68.559.299.319)	(92.934.963.663)
Trừ: Thu nhập không chịu thuế [1]	70.161.378.503	94.212.282.289
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	1.602.079.184	1.277.318.626
<i>Chi phí lãi vay vượt quy định</i>	-	94.497.251
<i>Phí quản lý tại các đơn vị phụ thuộc</i>	1.562.858.193	1.182.821.375
<i>Các chi phí không được giảm trừ khác</i>	39.220.991	-
Thu nhập chịu thuế	12.054.436.268	12.331.233.585
Thuế suất thông thường	25%	25%
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.013.609.067	3.082.808.396
Thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn giảm [2]	-	(68.597.485)
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	3.013.609.067	3.014.210.911

Ghi chú:

[1] Kết quả hoạt động kinh doanh dịch vụ vận tải được chuyển về Đường sắt Việt Nam để xác định thuế thu nhập doanh nghiệp tại Đường sắt Việt Nam.

[2] Giá trị miễn giảm 30% số thuế phải nộp phát sinh tại Ga Sóng Thần - Đơn vị phụ thuộc của Công ty theo Biên bản kiểm tra quyết toán thuế của Cục thuế tỉnh Bình Dương - Ga Sóng Thần thuộc diện doanh nghiệp vừa và nhỏ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời cùng báo cáo tài chính kèm theo

29. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định rằng không có sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày khóa sổ đến thời điểm phát hành báo cáo này có ảnh hưởng trọng yếu và cần phải trình bày trên báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013 của Công ty.

30. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012 của Công ty đã được kiểm toán.



Vũ Tá Tùng
Tổng Giám đốc
TP. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 05 năm 2014

Cao Văn Mót
Trưởng phòng kế toán

Bùi Thị Thúy Quỳnh
Người lập biểu

PHỤ LỤC: BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Các phụ lục này được lập và trình bày cho mục đích quản trị nội bộ của Công ty

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH VẬN TẢI

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013

MẪU SỐ B 02-DN

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2013	Năm 2012
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	1.350.419.556.811	1.289.209.981.388
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2	(77.768.744.103)	(63.193.526.903)
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=1+2)	10	1.272.650.812.708	1.226.016.454.485
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	1.062.046.999.203	995.964.898.210
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20	210.603.813.505	230.051.556.275
6. Chi phí tài chính	22	5.961.611.318	5.696.778.630
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23	5.961.611.318	5.696.778.630
7. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	134.702.823.684	130.378.980.765
8. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20-22-25)	30	69.939.378.503	93.975.796.880
9. Thu nhập khác	31	222.000.000	247.394.500
10. Chi phí khác	32	-	10.909.091
11. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40	222.000.000	236.485.409
12. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50	70.161.378.503	94.212.282.289
13. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50)	60	70.161.378.503	94.212.282.289



Vũ Tá Tùng
Tổng Giám đốc
 TP. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 05 năm 2014

Cao Văn Mót
Trưởng phòng kế toán

Bùi Thị Thúy Quỳnh
Người lập biểu

PHỤ LỤC: BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
 Các phụ lục này được lập và trình bày cho mục đích quản trị nội bộ của Công ty

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH NGOÀI VẬN TẢI
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013

Mẫu số B 02-DN
 Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2013	Năm 2012
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	250.533.852.998	236.990.669.595
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=1+2)	10	250.533.852.998	236.990.669.595
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	245.665.938.339	228.392.311.323
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20	4.867.914.659	8.598.358.272
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	4.441.651.759	6.318.438.411
7. Chi phí tài chính	22	325.336.667	349.402.627
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23	325.336.667	349.402.627
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	-	4.316.480.736
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-25)	30	8.984.229.751	10.250.913.320
10. Thu nhập khác	31	18.397.997.069	18.840.471.469
11. Chi phí khác	32	16.929.869.736	18.037.469.830
12. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40	1.468.127.333	803.001.639
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50	10.452.357.084	1.053.914.959
14. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	3.013.609.067	3.014.210.911
15. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	60	7.438.748.017	8.039.704.048



Vũ Tá Tùng
 Tổng Giám đốc
 TP. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 05 năm 2014

Cao Văn Mót
 Trưởng phòng kế toán

Bùi Thị Thúy Quỳnh
 Người lập biểu

Chứng thực bản sao đúng với bản chính
 Số chứng thực **25801** quyền số 10 - SCT/BS
 Ngày 01 tháng 10 năm 2015
 Tại UBND Phường Nguyễn Thái Bình
 PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Chí Việt